CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	40,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	-2.9%	5.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.18 (B2)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	2.13 (Ba1)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

2024

DT thuần **102,323** *tỷ VNĐ*

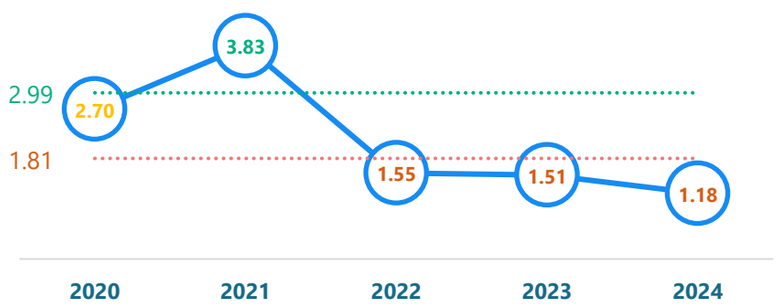
YoY
▼ 1,234
▼ 1.2%

2024

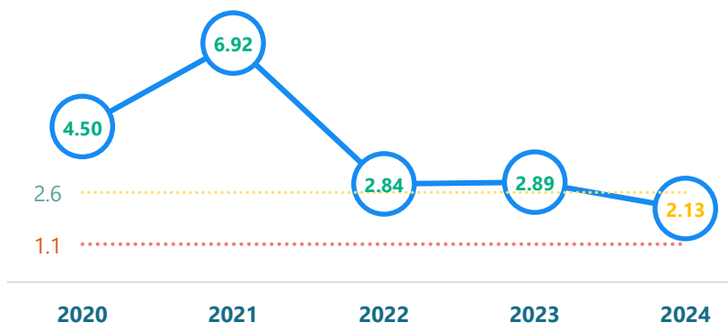
LN sau thuế **35,073** *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 1,540
▲ 4.6%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **15.8%**

+/- YoY
▼ 4.4%

2024

ROA **6.3%**

+/- YoY
▼ 2.0%

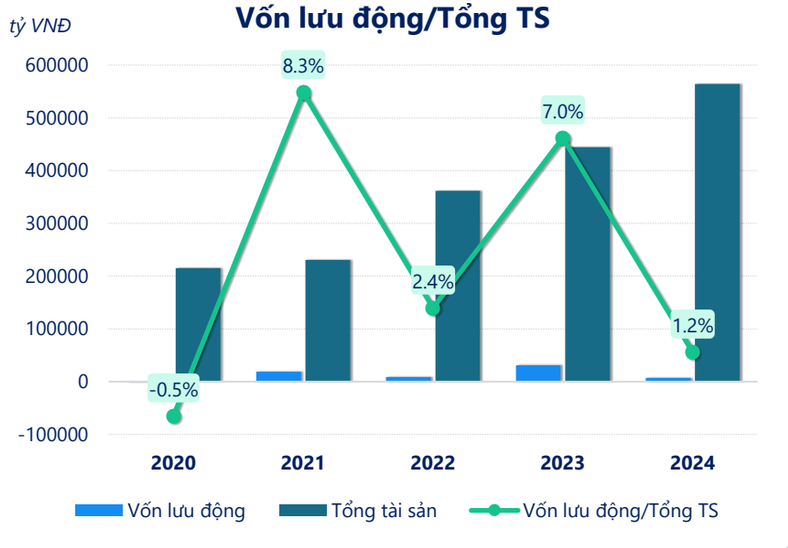
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VHM** năm **2024** đạt **1.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

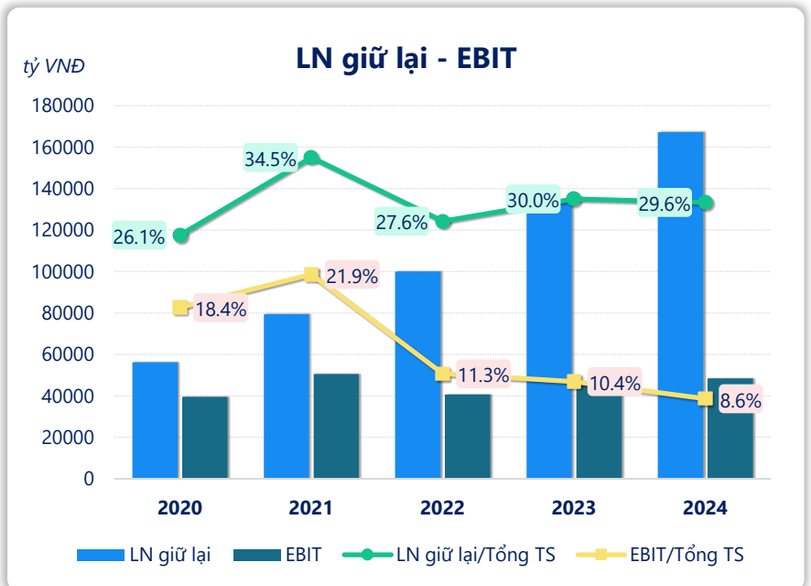
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.13** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VHM có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **VHM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **102,323** tỷ đồng **giảm 1.19%**, lợi nhuận sau thuế đạt 35,073 tỷ đồng **tăng 4.59%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

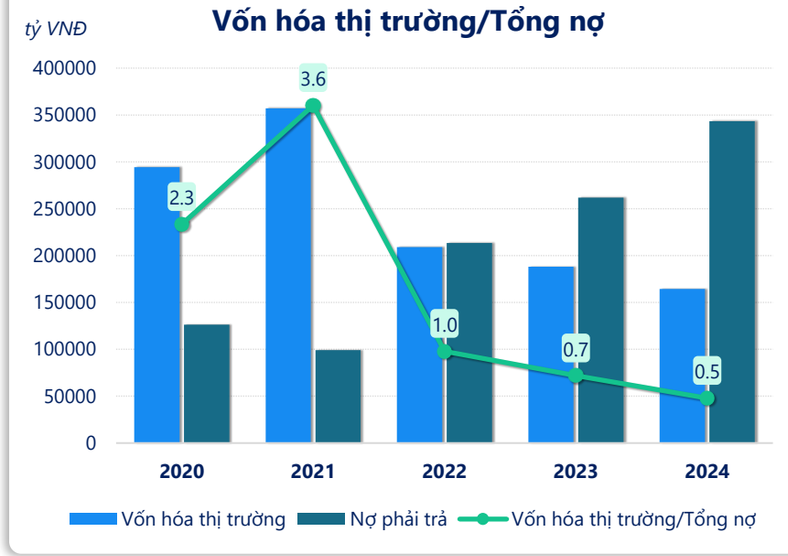


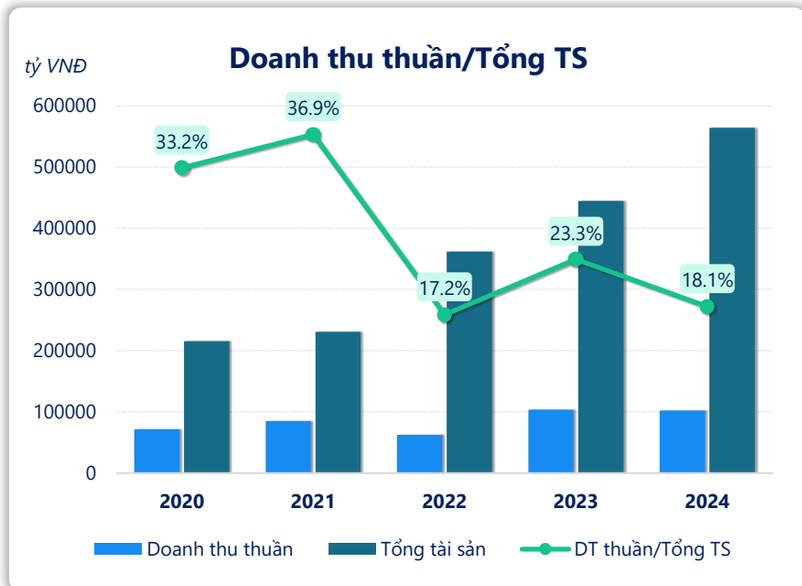


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**560,724**	**444,631**	**26.1%**
Tài sản ngắn hạn	287,466	242,341	18.6%
Tiền và tương đương tiền	28,991	14,103	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,270	3,834	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	171,858	132,871	29.3%
Hàng tồn kho	48,723	55,318	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34,624	36,215	-4.4%
Tài sản dài hạn	**273,258**	**202,290**	**35.1%**
Phải thu dài hạn	100,341	33,800	197%
Tài sản cố định	14,693	11,671	25.9%
Bất động sản đầu tư	17,216	17,037	1.1%
Tài sản dở dang	83,691	60,790	37.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,849	7,760	65.6%
Tài sản dài hạn khác	**43,986**	**70,595**	**-37.7%**
Lợi thế thương mại	482	636	-24.3%
Nợ phải trả	340,281	261,994	29.9%
Nợ ngắn hạn	**290,350**	**211,073**	**37.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,306	18,290	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	18,765	20,452	-8.3%
Nợ dài hạn	49,931	50,921	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,986	38,394	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn điều lệ	41,074	43,544	-5.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**71,547**	**84,986**	**62,393**	**103,557**	**102,323**
Giá vốn hàng bán	45,611	36,526	31,696	67,850	69,356
Lợi nhuận gộp	**25,936**	**48,460**	**30,696**	**35,707**	**32,967**
Doanh thu HĐTC	20,245	7,995	16,690	19,954	26,844
Chi phí TC	4,019	2,786	4,394	3,870	10,487
Chi phí lãi vay	**3,002**	**2,348**	**2,076**	**3,053**	**7,589**
LN trong công ty LKLD	18.5	53.8	56.4	10.7	3.21
Chi phí bán hàng	2,681	2,289	2,432	3,663	3,791
Chi phí QLDN	2,193	3,769	2,644	4,093	4,593
LN thuần từ HĐKD	**37,306**	**47,665**	**37,973**	**44,045**	**40,943**
Lợi nhuận khác	-789	518	670	-735	-95.0
LN trước thuế	**36,517**	**48,183**	**38,643**	**43,310**	**40,848**
Lợi nhuận sau thuế	**28,207**	**38,948**	**29,162**	**33,533**	**35,073**
LNST của CĐ cty mẹ	**27,351**	**38,825**	**28,831**	**33,371**	**31,801**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,882	17,074	31,004	1,517	-22,400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632	25,385
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,081	-4,165	2,016	20,401	11,692
Tiền đầu kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103
Lưu chuyển tiền thuần	**381**	**-9,088**	**6,191**	**3,286**	**14,677**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103	28,780